

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 09 - 12 - 2020

V/ tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Trần Ngọc Tú.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hưng Bính và Bà Thái Thị Hồng Vân.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Lê Thị Tú Loan, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà:** Ông Lê Văn Phúc, Kiểm sát viên.

Ngày 09. tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (Số 11 TĐT, phường P, thành phố H) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp “chia tài sản sau khi ly hôn”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 117/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn TP, xã HP, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Mỹ T: Ông Lê Hồng S; địa chỉ: Số 50 HC, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quang Th, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn TP, xã HP, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phan Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Thôn TP, xã HP, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; bà L có mặt, ông Đ vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T ngày 02/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị T và anh Nguyễn Quang Th trước đây là vợ, chồng nhưng đã được Tòa án nhân dân thị xã H giải quyết cho ly hôn và việc nuôi con tại Bản án sơ thẩm số: 85/2017HNGĐ-ST ngày 19/9/2017, về tài sản chung vợ, chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do chị T và anh Th không thỏa thuận giải quyết được nên chị T có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã H để chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm: 01 thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20 diện tích 104 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã H, và 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất này; 01 thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22, diện tích 177m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã QT, huyện Q. Ngày 17/9/2018, chị T có đơn sửa đổi, bổ sung về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, diện tích 104m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã H vì chị cho rằng đây là tài sản riêng của mình. Nguyên vọng của chị T là giao cho anh Th sử dụng thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22, diện tích 177m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã QT, huyện Q. Chị T được sở hữu ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích 104m<sup>2</sup> thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã H. Ngày 10/5/2019, chị T có văn bản ủy quyền cho ông Dương Văn Ph và Lê Hồng S tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bị đơn anh Nguyễn Quang Th không đồng ý với ý kiến của chị T cho rằng đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, diện tích 104m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã H là tài sản riêng của chị T mà là tài sản chung của vợ chồng anh Th và chị T có được trong thời kỳ hôn nhân. Đối với thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22, diện tích 177m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã QT, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế, anh Th và chị T đã bán 77m<sup>2</sup> cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L ông Phan Ngọc Đ (bà L là chị gái của anh Th) và diện tích còn lại là 100m<sup>2</sup>. Ngày 23/5/2019, anh Th có đơn phản tố chia tài sản chung của vợ chồng gồm 01 chiếc xe máy SH mode chị T đang sử dụng và 01 ki ốt hàng hóa ở thôn V mà vợ chồng anh Th và chị T bỏ tiền ra đầu tư trên 200 triệu đồng. Ý kiến của anh là muốn chia đôi số tài sản trên, nguyên vọng của anh là được quyền quản lý thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, diện tích 104m<sup>2</sup> và nhà trên đất là nơi mà anh đang sinh sống với các con và kiếm tiền nuôi con. Ngày 03/6/2019 Tòa án đã có thông báo cho anh Th nộp tạm ứng án phí và cung cấp giấy tờ để chứng minh nhưng anh Th không thực hiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị L trình bày: Đối với việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng T, Th thì ông bà không có ý kiến gì. Tuy nhiên, do ông bà có mua của vợ chồng chị T, anh Th 77m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22, diện tích 177m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã QT,

huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế với giá 65 triệu đồng, nên ông bà đề nghị vợ chồng Tiên, Thuần tách thửa cho ông bà theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, 59 và 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 271, 273 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Lê Thị Mỹ T : Giao cho chị Lê Thị Mỹ T được quyền sở hữu ngôi nhà nằm trên thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Giao cho anh Nguyễn Quang Th được quyền sở hữu thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 tại Thôn A, xã QT, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chị T phải trả lại phần chênh lệch về giá trị tài sản cho anh Th là: 27.896.000đ;

2. Buộc chị Lê Thị Mỹ T và anh Nguyễn Quang Th hoàn trả cho vợ chồng ông Phan Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị L số tiền 65.000.000đ, theo phần mỗi người phải trả: 32.500.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên buộc chịu lãi suất chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho đương sự theo luật định.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với các nội dung:

Không xem xét yêu cầu của ông Phan Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị L vì không có yêu cầu độc lập. Nếu xem xét thì cần làm rõ ông Đ, bà L chưa giao tiền cho chị T do đó không có cơ sở buộc chị T phải trả tiền.

Yêu cầu được phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như cách thức phân chia của bản án sơ thẩm (chị T nhận căn nhà tại thôn TP, xã HP, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; anh Nguyễn Quang Th được nhận thửa đất tại xã QT, huyện Q) nhưng sửa lại tỷ lệ chị T được hưởng là 70% và anh Th được hưởng 30% về giá trị chung.

Giải quyết số tiền tạm ứng chi phí định giá, trong đó buộc anh Th phải chịu chi phí định giá trong phạm vi tỷ lệ tài sản anh Th được chia.

Ngày 17/8/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quyết định kháng nghị số:1716/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 59/2020/HNGĐ-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H về phân chia tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ chịu án phí đối với chị Lê Thị Mỹ T, anh Nguyễn Quang Th; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu không giải quyết của nguyên đơn đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ 20, diện

tích 104m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã H; xác định nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo chị Lê Thị Mỹ T là nguyên đơn rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Đồng thời chấp nhận sự tự nguyện của chị T đối với chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

Về các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đề sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/HNGĐ-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H theo hướng xem xét trừ đi phần nghĩa vụ anh Th, chị T phải thực hiện đối với vợ chồng ông Đ, bà L là 65.000.000 đồng rồi mới phân chia theo tỷ lệ chị T được hưởng 60%, anh Th được hưởng 40% giá trị tài sản chung như trong bản án sơ thẩm.

Do phải khấu trừ phần nghĩa vụ về tài sản chung nên giá trị tài sản các đương sự được phân chia có sự thay đổi và cũng là căn cứ để sửa phần án phí dân sự sơ thẩm tương ứng của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 15/7/2020, Tòa án nhân dân thị xã H xét xử sơ thẩm và ra bản án số: 59/2020/HNGĐ-ST. Ngày 27/7/2020, nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T làm đơn kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Ngày 17/8/2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST (do thời điểm ngày 16/8/2020 là ngày nghỉ cuối tuần). Căn cứ vào các Điều 272, 273, 278 của Bộ luật tố tụng dân sự thì kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T tự nguyện rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo. Xét việc tự nguyện rút đơn kháng cáo của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để đình chỉ xét xử phúc thẩm. Đồng

thời ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Mỹ T chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 10.000.000 đồng.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phần Nhận định của Tòa án trong bản án sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST ngày 15/7/2020 thể hiện *“Đối với yêu cầu của chị T về việc không yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, diện tích 104 m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã H. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc rút yêu cầu là tự nguyện nên cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này”*. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên nội dung đình chỉ này là thiếu sót. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đối với giấy mua bán đất viết tay giữa vợ chồng chị T, anh Th với vợ chồng ông Đ, bà L đối với phần diện tích đất 77 m<sup>2</sup>, giá trị 65.000.000 đồng thuộc thửa đất số 256, tờ bản đồ 22, diện tích 177 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã QT, huyện Q; qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã QT thì thửa đất không đủ điều kiện để tách thửa nên việc chuyển nhượng đất là không đúng quy định pháp luật nên cần buộc chị T, anh Th hoàn trả lại số tiền 65.000.000 đồng cho ông Đ, bà L theo phần mỗi người 32.500.000 đồng. Xét thấy vợ chồng ông Đ, bà L vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng đã nhận được bản án. Vợ chồng ông Đ, bà L không kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế không kháng nghị về phần này, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ngoài ra, do bản án sơ thẩm không khấu trừ phần nghĩa vụ này của chị T, anh Th trước khi phân chia tài sản chung theo tỷ lệ là chưa phù hợp. Do việc xác định giá trị tài sản chung có thay đổi nên cần phải sửa phần án phí theo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để sửa bản án sơ thẩm theo các nội dung đã phân tích trên đây. Cụ thể: xác định tài sản chung sau khi ly hôn của chị Lê Thị Mỹ T và anh Nguyễn Quang Th gồm 01 ngôi nhà trên thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế trị giá 282.140.000 đồng; 01 thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 có diện tích 177 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã QT, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế trị giá 141.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản nhà và đất là 423.740.000 đồng. Trừ đi phần nghĩa vụ về tài sản anh Th, chị T phải thực hiện đối với ông Đ, bà L 65.000.000 đồng. Giá trị tài sản chung còn lại sau khi thực hiện nghĩa vụ là 358.740.000 đồng. Chị Lê Thị Mỹ T được hưởng 60% giá trị tài sản chung là 215.244.000 đồng. Anh Nguyễn Quang Th được hưởng 40% giá trị tài sản chung là 143.496.000 đồng.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với án phí dân sự sơ thẩm chị T phải chịu là 10.762.200 đồng. Anh Nguyễn Quang Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.519.600 đồng.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 227, 228, khoản 2 Điều 244, Điều 280, điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 312, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Áp dụng điểm b, đ khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T về việc không yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, diện tích 104 m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ T.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Mỹ T chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 10.000.000 đồng.

3. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2020/HNGĐ-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Xác định tài sản chung sau khi ly hôn của chị Lê Thị Mỹ T và anh Nguyễn Quang Th gồm 01 ngôi nhà trên thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại thôn TP, xã HP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế trị giá 282.140.000 đồng; 01 thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 có diện tích 177 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã QT, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế trị giá 141.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản nhà và đất là 423.740.000 đồng.

3.1. Buộc chị Lê Thị Mỹ T và anh Nguyễn Quang Th hoàn trả cho vợ chồng ông Phan Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị L số tiền 65.000.000đ, theo phần mỗi người phải trả: 32.500.000đ.

3.2. Giá trị tài sản chung còn lại sau khi thực hiện nghĩa vụ là 358.740.000 đồng. Chị Lê Thị Mỹ T được hưởng 60% giá trị tài sản chung là 215.244.000 đồng. Anh Nguyễn Quang Th được hưởng 40% giá trị tài sản chung là 143.496.000 đồng.

Giao cho chị Lê Thị Mỹ T được quyền sở hữu ngôi nhà nằm trên thửa đất số 04, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại Thôn TP, HP, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Giao cho anh Nguyễn Quang Th được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 tại Thôn A, xã QT, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Anh Nguyễn Quang Th có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, cập nhật thay đổi về quyền quản lý, sử dụng thửa đất theo quy định của pháp luật.

#### 4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự phúc thẩm: chị Lê Thị Mỹ T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

#### 4.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Mỹ T phải chịu là 10.762.200 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 5.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 009759 ngày 05/7/2018 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007498 ngày 12/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; chị T còn phải nộp 4.712.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Quang Th phải chịu 10.519.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả đủ số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phòng PV27-CA tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TAND thị xã H;
- VKSND thị xã H;
- Công an thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án; HCTP; Ấn văn; Lưu Tòa Hình sự..

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

**Trần Ngọc Tú**